

Thứ năm, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Kiểm tra ngưỡng hỗ trợ 1160 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 26/3/2021		•	
Tuần 22/3-26/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đang kiểm tra lại ngưỡng hỗ trợ 1160 điểm khi thị trường duy trì xu hướng đi ngang trong phiên giao dịch hôm nay. Dòng tiền đầu tư chảy vào thị trường khi có 9/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản giảm nhẹ và độ rộng thị trường tiêu cực mạnh phản ánh tâm lý giao dịch cẩn trọng. Điều đáng lưu ý trong phiên giao dịch là khối ngoại đã mua ròng trở lại trên sàn HSX và tập trung chủ yếu vào cổ phiếu VIC. Hiện tượng này có thể là dấu hiệu đón đầu việc quỹ Fubon FTSE chuẩn bị giải ngân 8000 tỷ đồng. BSC duy trì nhận định VN-Index có thể tích lũy trong vùng 1160-1180 và khuyến nghị các nhà đầu tư mở vị thế ngắn hạn tại một số cổ phiếu VN30.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1170 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 25/3/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: VPH_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+1.29** điểm, đóng cửa **1,163.10** điểm. HNX-Index **-1.50** điểm, đóng cửa **267.19** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+2.25)**, **SSB(+0.45)**, **CTG(+0.40)**, **VCB(+0.39)**, **HVN(+0.32)**
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-0.58)**, **VPB (-0.56)**, **VHM (-0.45)**, **HPG (-0.40)**, **VRE(-0.34)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,827** tỷ đồng, **-8.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 17,434 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 16.32 điểm. Thị trường có **205** mã tăng, 64 mã tham chiếu và **245** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **267.74** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (756.3 tỷ)**, **NVL (33.2 tỷ)** và **GAS(24 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **3.08** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1163.10**
Giá trị: 13531.04 tỷ **1.29 (0.11%)**
Khối ngoại (ròng): 267.74 tỷ

HNX-INDEX **267.19**
Giá trị: 2711.28 tỷ **-1.5 (-0.56%)**
Khối ngoại (ròng): 3.08 tỷ

UPCOM-INDEX **80.38**
Giá trị: 948.1 tỷ **-0.12 (-0.15%)**
Khối ngoại(ròng): 23.45 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	60.2	-1.57%
Giá vàng	1,733	-0.08%
Tỷ giá USD/VND	23,085	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	27,269	0.06%
Tỷ giá JPY/VND	21,158	-0.29%
LS liên NH 1 tháng	0.6%	27.31%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VIC	756.3	VNM	-132.4
NVL	33.2	CTG	-91.2
GAS	24.0	SSI	-63.0
KBC	22.7	HPG	-52.7
FUEVFN	20.9	MBB	-45.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 25/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	60.28	-1.47%	0.40%	-1.90%	69.75%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	63.58	-1.29%	0.50%	-1.40%	63.74%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	196.66	-1.13%	1.20%	1.20%	108.48%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1734.37	-0.02%	-0.10%	-4.00%	4.42%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.05	-0.18%	-3.90%	-9.50%	66.96%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1428.75	-0.28%	2.60%	1.40%	66.33%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	622.50	-0.36%	-1.30%	-7.10%	9.31%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.23	-0.06%	-0.70%	-0.80%	2.72%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	232.15	-1.85%	-6.70%	-11.70%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.63	1.30%	-2.30%	-10.40%	35.56%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	126.50	-0.86%	-5.30%	-6.30%	-0.63%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8977.50	-0.03%	-1.00%	-1.30%	84.91%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	733.04	1.05%	-0.20%	3.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	791.37	0.77%	3.20%	6.20%			
Nhôm	USD/ton	2258.00	1.73%	1.40%	4.20%	46.86%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	163.05	2.39%	-1.70%	-6.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	95.40	0.85%	6.70%	23.30%	42.07%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 3.62 USD, tương đương 6%, lên 64.41 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 3.42 USD 95.9%) lên 61.18 USD/thùng.
- Một con tàu chở hàng lớn đã bị mắc kẹt và chấn ngang kênh đào Suez, gây ách tắc ở cả 2 chiều.
- Cơ quan Năng lượng Mỹ cho thấy hoạt động lọc dầu ở nước này đang hồi phục mạnh mẽ sau đợt bão tuyết mùa đông khiến ngành dầu mỏ ở Texas phải tạm dừng hoạt động trong một khoảng thời gian.
- Thủ tướng Angela Merkel vừa quyết định sẽ không phong tỏa toàn quốc trong dịp lễ Phục sinh, mà thay vào đó chỉ kêu gọi dân chúng ở nhà.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.4% lên 1,734.36 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York tăng 0.5% lên 1,733.2 USD/ounce.
- Bất chấp tuyên bố của Chủ tịch FED Jerome Powell đưa ra tuần trước cam kết sẽ duy trì lãi suất ở mức gần 0% cho tới khi lạm phát đạt mức bền vững 2%, vẫn có tới 46% chuyên gia kinh tế tham gia khảo sát nhận định FED có thể sẽ tăng lãi suất vào năm 2022, trong khi 28% cho rằng cơ quan này sẽ có động thái đó vào năm 2023. Chỉ 12% cho rằng FED sẽ nâng lãi suất sau năm 2023.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 2.8% lên 1,050 CNY (161.43 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn Singapore giảm 0.7% xuống 154.05 USD/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn giảm 5.1 JPY (2%) xuống 256.9 JPY (2.4 USD)/kg. Giá cao su giảm trong phiên vừa qua, xuống mức thấp nhất hơn 1 tháng do lo ngại về đợt dịch Covid-19 ở Châu Âu và căng thẳng gia tăng giữa phương Tây và Trung Quốc – nước nhập khẩu nguyên liệu hàng đầu thế giới.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 1.1 US cent (0.9%) xuống 1.265 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 11 USD (0.8%) xuống 1,366 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 9.8 USD (2.2%) lên 450.3 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE tăng 0.2 US cent (1.3%) lên 15.63 US cent/lb. Xuất khẩu đường ở khu vực trung nam Brazil trong niên vụ 2021/22 (bắt đầu vào tháng 4) dự kiến sẽ giảm 3 triệu tấn, còn 26.5 triệu tấn. Tình trạng tắc nghẽn cảng ở Brazil cũng có thể làm chậm dòng vận chuyển hàng ra khỏi nước này trong những tuần tới.

	25/3	% 25/3	24/3	% 24/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1163.10	0.11%	1161.81	-1.83%	-3.15%	-1.23%
S&P 500			3889.14	-0.55%	-2.14%	0.33%
HĐTL S&P500	3892.25	0.30%	3880.80	-0.49%	-0.35%	0.63%
Shang- hai	3363.59	-0.10%	3367.06	-1.30%	-2.87%	-7.50%
Euro Stoxx	3825.02	-0.20%	3832.55	0.14%	-1.10%	3.68%

Phân tích kỹ thuật

VPH_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: VPH hiện đang có trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi đã có giai đoạn tích lũy ngắn hạn tại khu vực 5.6-5.8. Thanh khoản cổ phiếu trong thời gian gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo động lượng RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của VPH nằm tại khu vực xung quanh 5.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 6.8, cắt lỗ nếu ngưỡng 5.3 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

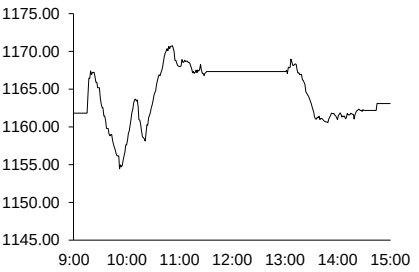
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	-1.36%
Dịch vụ tài chính	-0.93%
Tài nguyên Cơ bản	-0.77%
Bán lẻ	-0.75%
Dầu khí	-0.49%
Công nghệ Thông tin	-0.37%
Ô tô và phụ tùng	-0.14%
Thực phẩm và đồ uống	-0.04%
Y tế	-0.03%
Viễn thông	0.00%
Xây dựng và Vật liệu	0.06%
Bảo hiểm	0.10%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.11%
Ngân hàng	0.12%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.37%
Bất động sản	0.50%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.68%
Du lịch và Giải trí	0.83%
Truyền thông	1.05%

Hình 1

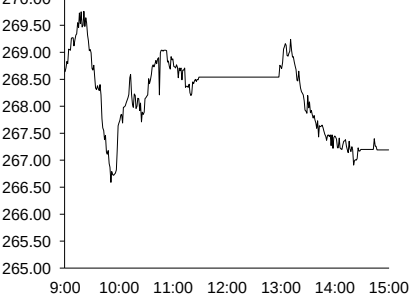
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

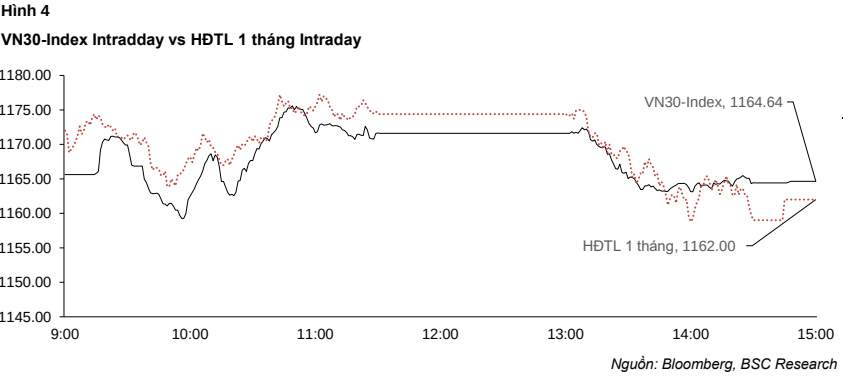
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/24/2021	SSN	7.4	10	6	8.2	1	10.81%	Có thể tiếp tục mua
3/23/2021	PWA	14.4	15.8	12.8	14.2	2	-1.39%	Có thể tiếp tục mua
3/22/2021	AMV	13.4	14.8	12	12.2	3	-8.96%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	59.4	6	-2.62%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	28.2	7	-1.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	31.15	8	2.98%	Có thể tiếp tục mua
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	6.75	10	-5.86%	Có thể tiếp tục mua
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	18.75	14	-2.85%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	7.8	16	1.04%	Có thể tiếp tục mua
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	12.6	20	-6.32%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	22	21	-4.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	93	27	7.89%	Cần nhắc không mua thêm (**)
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	27.3	29	2.25%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.7	31	3.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	30.8	35	-7.51%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	38.2	44	-1.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/8/2021	REE	54	62.5	50	53.4	45	-1.11%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	80	50	-3.61%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.2	52	3.87%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9.7	57	1.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	SL	9	-4.49%
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	TP	9	13.76%
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	SL	15	-6.49%
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	FS	14	13.13%
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	SL	20	-5.06%
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	FS	14	14.34%
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	TP	20	22.75%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	FS	40	11.72%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	12	4.17%	-3.89%	-0.66%	24
Cổ phiếu đã chốt	120	59	13.19%	-8.00%	6.21%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2104	1162.00	-0.76%	-2.64	29.3%	209,777	4/15/2021	21
VN30F2105	1160.20	-0.06%	-4.44	64.6%	474	5/20/2021	56
VN30F2106	1161.00	-0.95%	-3.64	-4.1%	71	6/17/2021	84
VN30F2109	1160.30	-1.24%	-4.34	-40.9%	75	9/16/2021	175

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm nhẹ -0.97 điểm, xuống 1164.64 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, STB, VPB, HPG tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giăng co quanh 1160-1170 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 1155-1170 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2104 và VN30F2105 đang tăng, trong khi VN30F2106 và VN30F2109 đang giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2104 và VN30F2109 đang tăng, trong khi VN30F2105 và VN30F2106 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1170 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVIC2006	4/1/2021	7	10:1	1,444,000	29.78%	1,700	2,390	25.79%	2,348	1.02	104,000	87,000	110,400
CMBB2009	4/1/2021	7	2:1	148,600	33.59%	1,700	6,540	9.00%	4,284	1.53	22,400	19,000	27,550
CSTB2011	3/30/2021	5	1:1	310,500	39.53%	2,700	4,220	5.50%	4,259	0.99	17,200	14,500	18,750
CHDB2007	4/27/2021	33	5:1	444,300	33.95%	1,300	3,000	4.17%	71	42.55	20,771	16,831	25,600
CSTB2007	4/27/2021	33	2:1	636,300	39.53%	1,500	3,900	2.09%	3,921	0.99	13,999	10,999	18,750
CSBT2007	4/27/2021	33	2:1	770,400	42.28%	1,700	3,640	1.96%	3,112	1.17	18,788	15,495	22,150
CSTB2014	6/14/2021	81	1:1	244,100	39.53%	3,800	7,200	1.27%	6,882	1.05	15,800	12,000	18,750
CNVL2003	6/11/2021	78	10:1	696,900	23.54%	1,000	2,000	0.50%	1,671	1.20	73,979	63,979	80,000
CHPG2018	5/14/2021	50	4:1	376,200	32.81%	1,200	4,180	0.00%	3,799	1.10	34,799	29,999	45,000
CMBB2010	6/14/2021	81	1:1	128,100	33.59%	4,600	12,000	-0.50%	11,718	1.02	20,600	16,000	27,550
CHPG2105	8/9/2021	137	2:1	228,900	32.81%	3,000	4,910	-0.81%	2,820	1.74	48,000	42,000	45,000
CTCB2103	8/9/2021	137	2:1	343,200	35.78%	2,900	5,500	-1.61%	2,977	1.85	41,300	35,500	39,350
CHPG2022	5/4/2021	40	2:1	399,300	32.81%	2,100	9,820	-1.80%	9,070	1.08	31,200	27,000	45,000
CVRE2013	7/30/2021	127	1:1	240,500	33.47%	5,000	7,700	-2.41%	6,305	1.22	32,500	27,500	32,850
CTCB2012	7/30/2021	127	1:1	236,400	35.78%	5,400	18,100	-2.69%	17,715	1.02	27,400	22,000	39,350
CTCB2013	5/4/2021	40	1:1	141,200	35.78%	4,700	16,610	-2.81%	16,469	1.01	27,700	23,000	39,350
CVHM2009	4/1/2021	7	10:1	432,400	30.86%	1,400	2,480	-4.62%	2,477	1.00	86,000	72,000	96,700
CHPG2102	7/5/2021	102	1:1	227,000	32.81%	6,600	8,500	-5.56%	5,760	1.48	47,600	41,000	45,000
CVRE2014	5/4/2021	40	1:1	489,900	33.47%	4,600	6,500	-7.14%	5,561	1.17	32,100	27,500	32,850
Tổng				7,938,200	34.30%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 25/3/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.
- CVIC2006 và CMWG2103 tăng mạnh lần lượt là 25.79% và 18.13%. Trái lại, CVRE2015 giảm mạnh -9.38%. Giá trị giao dịch tăng 7.58%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.41% thị trường.
- CVRE2012, CSTB2012, CTCB2009, CSTB2007, và CSTB2011 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CFPT2014, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CVPB2010, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	128.8	-0.8%	1.0	2,610	2.8	8,654	14.9	3.8	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	85.0	1.1%	1.0	840	1.7	4,532	18.8	3.7	49.0%	20.9%
BVH	Bảo hiểm	59.4	-0.2%	1.5	1,917	1.6	2,087	28.5	2.2	27.6%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.2	0.6%	0.5	313	0.0	3,406	9.5	1.0	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	110.4	2.3%	0.7	16,236	20.8	1,569	70.4	4.8	14.0%	6.7%
VRE	Bất động sản	32.9	-1.6%	1.1	3,245	7.6	1,048	31.3	2.5	30.6%	8.5%
VHM	Bất động sản	96.7	-0.5%	1.1	13,830	10.1	8,463	11.4	3.7	22.3%	39.1%
DXG	Bất động sản	24.0	-0.8%	1.3	540	4.8	(956)		2.0	33.7%	-7.5%
SSI	Chứng khoán	30.8	-1.6%	1.4	865	18.0	2,093	14.7	1.9	42.0%	13.1%
VCI	Chứng khoán	60.7	-1.5%	1.0	437	4.4	4,662	13.0	2.2	26.5%	17.9%
HCM	Chứng khoán	30.0	0.0%	1.5	398	4.6	1,738	17.3	2.1	46.3%	12.1%
FPT	Công nghệ	76.6	-0.5%	0.9	2,611	7.7	4,520	16.9	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	77.6	-1.8%	0.4	923	0.1	5,165	15.0	4.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	90.3	0.2%	1.4	7,514	2.5	4,038	22.4	3.6	2.8%	16.1%
PLX	Dầu khí	56.2	-0.2%	1.5	3,039	2.2	631	89.0	3.2	16.4%	4.4%
PVS	Dầu khí	22.2	-2.2%	1.6	461	6.8	1,357	16.4	0.9	9.3%	5.4%
BSR	Dầu khí	16.4	0.0%	0.8	2,211	6.8	898	18.3	1.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	100.0	0.6%	0.4	568	0.0	5,443	18.4	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.4	-0.3%	0.7	329	1.2	1,663	11.6	0.9	13.3%	8.6%
DCM	Hóa chất	16.7	-1.8%	0.6	384	1.6	1,017	16.4	1.4	3.2%	8.7%
VCB	Ngân hàng	95.1	0.4%	1.1	15,335	4.8	4,974	19.1	3.6	23.5%	20.5%
BID	Ngân hàng	42.3	0.2%	1.3	7,388	4.4	1,740	24.3	2.2	17.1%	9.3%
CTG	Ngân hàng	39.4	1.0%	1.4	6,378	25.2	3,674	10.7	1.7	27.5%	16.9%
VPB	Ngân hàng	43.3	-1.9%	1.2	4,616	4.3	4,271	10.1	2.0	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.6	-0.2%	1.2	3,352	15.9	2,965	9.3	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	32.1	-1.2%	0.9	3,012	11.7	3,557	9.0	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	59.5	-0.2%	0.7	212	0.4	6,386	9.3	2.0	81.5%	21.2%
NTP	Nhựa	35.7	-0.6%	0.5	183	0.0	3,797	9.4	1.6	18.9%	17.3%
MSR	Tài nguyên	20.7	-1.4%	0.7	989	0.5	39	530.8	1.6	10.1%	0.3%
HPG	Thép	45.0	-1.0%	1.1	6,483	39.3	4,056	11.1	2.5	30.3%	25.2%
HSG	Thép	27.3	0.7%	1.4	527	10.2	3,387	8.1	1.7	7.3%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	98.5	-0.2%	0.7	8,950	13.5	4,770	20.7	6.6	56.3%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	175.0	-0.3%	0.8	4,879	1.1	7,064	24.8	5.6	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	86.0	1.1%	0.9	4,392	4.0	1,054	81.6	6.3	32.2%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.2	-2.4%	1.2	594	3.2	946	23.4	1.8	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	73.6	0.0%	0.8	6,966	0.6	3,450	21.3	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	128.1	0.1%	1.1	2,918	2.9	132		4.5	19.1%	0.5%
HVN	Vận tải	32.4	2.7%	1.7	1,995	2.2	(7,647)		7.2	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	33.0	-0.6%	0.9	432	2.9	1,133	29.1	1.7	37.9%	5.7%
PVT	Vận tải	16.9	-1.2%	1.3	238	2.3	1,953	8.7	1.1	12.4%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	93.0	4.5%	1.1	647	2.7	8,257	11.3	3.9	3.7%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.0	-0.7%	0.4	663	0.1	1,340	25.4	2.4	6.5%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.5	-1.1%	0.9	307	0.9	1,613	11.5	1.3	3.2%	11.5%
CTD	Xây dựng	73.1	-0.3%	1.0	236	2.3	5,769	12.7	0.6	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	23.8	1.5%	0.5	247	4.0	1,030	23.1	1.2	30.6%	5.1%
REE	Điện	53.4	-1.1%	-1.4	718	1.3	5,250	10.2	1.4	49.0%	14.9%
PC1	Điện	27.7	-2.6%	-0.4	230	1.5	2,642	10.5	1.3	11.9%	13.6%
POW	Điện	12.6	-1.2%	0.6	1,283	7.4	938	13.4	1.0	4.2%	7.9%
NT2	Điện	22.4	1.1%	0.5	280	0.6	2,095	10.7	1.5	15.3%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	38.2	-1.5%	1.1	780	8.1	363	105.1	1.9	22.3%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	55.8	1%	1.0	2,511	0.0			3.7	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	110.40	2.32	2.25	4.32MLN
SSB	21.55	6.95	0.45	1.46MLN
CTG	39.40	1.03	0.40	14.67MLN
VCB	95.10	0.42	0.39	1.16MLN
HVN	32.35	2.70	0.32	1.54MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	0.00	-0.58	4.81MLN	1.11MLN
VPB	0.00	-0.56	2.26MLN	607060
VHM	0.00	-0.45	2.40MLN	373600
HPG	0.00	-0.40	19.93MLN	192700
VRE	0.00	-0.34	5.29MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SSB	21.55	6.95	0.45	1.46MLN
SGR	35.50	6.93	0.04	413100
EVG	10.50	6.92	0.01	1.06MLN
HOT	40.25	6.91	0.01	700
CLW	25.65	6.88	0.01	300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TS4	6.51	-7.00	0.00	120600
SVI	82.70	-6.97	-0.02	5100
RIC	15.75	-6.80	-0.01	15800.00
LAF	15.00	-6.25	0.00	15600
BRC	14.55	-6.13	0.00	12600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCS	93.00	4.49	0.19	673800.00
DL1	17.60	10.00	0.11	10500.00
S99	27.10	3.44	0.06	981700
IDV	82.00	2.89	0.03	29100.00
DTD	39.00	2.90	0.03	306400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	17.80	-1.11	-0.42	12.54MLN
THD	196.40	-0.46	-0.36	448400
PVS	22.20	-2.20	-0.18	6.94MLN
CEO	12.10	-4.72	-0.14	4.19MLN
IDC	37.50	-1.32	-0.11	1.01MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

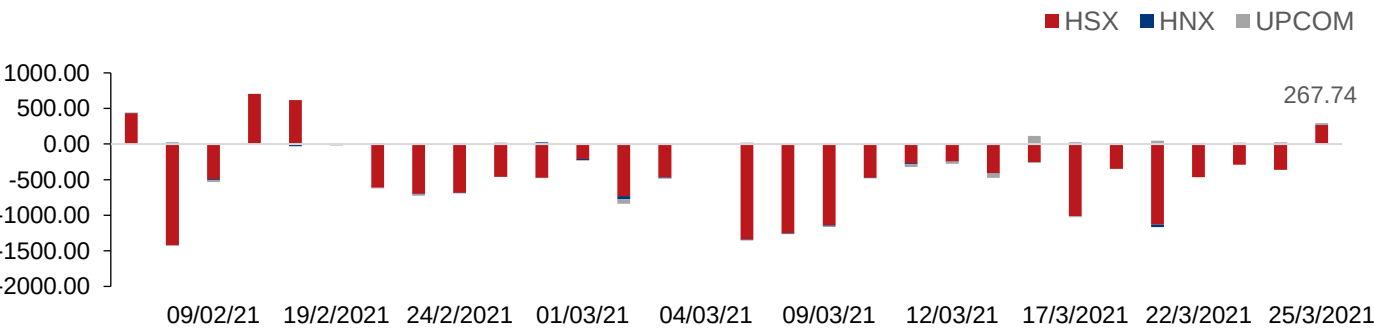
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DL1	17.60	10.0	0.11	10500
DST	4.40	10.0	0.02	3.36MLN
VNT	80.00	9.9	0.02	1100
DC2	17.80	9.9	0.00	54300
SDC	9.10	9.6	0.00	7100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TKC	6.30	-10.00	-0.01	3200
VTs	13.80	-9.80	0.00	8500
HLY	20.30	-9.78	0.00	6400
L18	13.10	-9.66	-0.02	6900
PIC	11.30	-9.60	-0.01	1100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	15.9	1,390	11.4	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.1	3,557	9.0	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	73.6	3,450	21.3	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	31.0	4,043	7.7	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	39.4	3,674	10.7	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	58.2	13,724	4.2	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	67.3	5,734	11.7	2.6	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	117.9	5,923	19.9	4.4	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.4	1,663	11.6	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	28.2	2,158	13.1	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	24.0	-956		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	76.6	4,520	16.9	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.0	1,133	29.1	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	43.2	6,277	6.9	2.1	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	45.0	4,056	11.1	2.5	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	27.3	3,387	8.1	1.7	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.5	1,613	11.5	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	38.2	363	105.1	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	30.9	2,044	15.1	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	16.0			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.4	3,258	11.2	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	86.0	1,054	81.6	6.3	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	128.8	8,654	14.9	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	34.3	3,127	11.0	1.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	58.5	7,985	7.3	2.5	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	27.6	1,842	15.0	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	85.0	4,532	18.8	3.7	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	12.6	938	13.4	1.0	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	21.7	0	76.2	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	22.2	1,357	16.4	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	175.0	7,064	24.8	5.6	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.2	946	23.4	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	39.4	3,521	11.2	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	95.1	4,974	19.1	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.1	4,239	10.4	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	18.1	563	32.2	1.5	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	38.6	3,873	10.0	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	98.5	4,770	20.7	6.6	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	96.7	8,463	11.4	3.7	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	27.6	1,071	25.8	2.3	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.5	875	13.1	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	131.0	9,180	14.3	7.0	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	43.3	4,271	10.1	2.0	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	32.9	1,048	31.3	2.5	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	89.0	4,105	21.7	7.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639